Tên: ……..

Lớp: S6…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 15 - GVVN

Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

UNITS 3–4: LIVING THINGS & INVENTIONS

PRESENT TENSES & RELATIVE CLAUSES REVISION

A. THEORY

1. Present Simple & Present Continuous

Present Simple	Present Continuous
Diễn tả thói quen, sự thật hiển nhiên hoặc lịch trình cố định.	Diễn tả hành động đang diễn ra ngay lúc nói hoặc kế hoạch chắc chắn trong tương lai gần.
*** With to be:** ***S + am/is/are + N/Adj*** ***S + am/is/are + not + N/Adj*** ***Am/Is/Are + S + N/Adj?*** *** With verbs:** ***S + V(s/es)*** ***S + don't/doesn't + V-inf*** ***Do/Does + S + V-inf?***	***S + am/is/are + V-ing*** ***S + am/is/are + not + V-ing*** ***Am/Is/Are + S + V-ing?***
• Trạng từ tần suất: always, usually, often, sometimes, never. • Cụm từ: every day, every week, once a week...	• Từ chỉ thời gian: now, right now, at the moment. • Câu mệnh lệnh có dấu !: Look!, Listen!, Be quiet! • Dấu hiệu tương lai: tomorrow, next weekend, this Sunday…
She brushes her teeth every morning. *The sun rises in the east.*	*Look! The dog is running in the park.* *They are doing their homework at the moment.*

2. Present Simple Passive

Present Simple Passive
S + am / is / are + V3/ed (+ by O) ***S + am / is / are + not + V3/ed (+ by O)*** ***Am/Is/Are + S + V3/ed (+by O)?*** - **Cách dùng:** Dùng để nhấn mạnh đối tượng chịu tác động của hành động ở hiện tại thay vì người thực hiện hành động. *E.g.: English is spoken all over the world.*

LIVEWORKSHEETS

3. Defining & Non-defining Relative Clauses

Defining Relative Clauses	Non-defining Relative Clauses
Dùng để xác định rõ danh từ đứng trước là ai/cái gì (thiếu nó câu sẽ tối nghĩa)	- Dùng để bổ sung thêm thông tin phụ cho danh từ đã xác định rõ (tên riêng, danh từ có this/that/my...) - Bắt buộc phải ngăn cách bằng dấu phẩy (,) và không bao giờ dùng đại từ quan hệ that.
N + who/which/that + V / (S + V) ***N + whose + N + V...*** ***N + where/when + S + V***	***N (xác định), who/which/where/whose + V / (S + V), ...***
The boy who is wearing a blue shirt is my cousin.	*Hanoi, which is the capital of Vietnam, is very busy.*

B. CLASSWORK

GRAMMAR (10 questions)

I. Choose the best answer A, B, C or D.

1. Listen! Someone ___ the piano next door.
   A. is playing B. plays C. play D. is played
2. The woman ___ teaches us art comes from Australia.
   A. which B. where C. who D. whose
3. Chocolate ___ from cocoa beans.
   A. makes B. is making C. are made D. is made
4. We ___ our grandparents in Da Lat next weekend. We bought the train tickets yesterday.
   A. visit B. are visiting C. visits D. are visited
5. Hoi An, ___ my grandmother was born, attracts lots of tourists every year.
   A. that B. which C. where D. who

II. Rewrite the sentences using the words given. Do not change the words given.

1. Minh is washing his dad's car now. **MOMENT**
   → _____
2. People use this room for music lessons. **USED**
   → _____
3. The girl is my classmate. She won the drawing contest. **WHO**
   → _____
4. We have a plan to play football with Class 6B tomorrow afternoon. Everything is ready. **PLAYING**
   → _____
5. Mr Nam is our new P.E. teacher. His son is in my class. **WHOSE**
   → _____

C. HOMEWORK

GRAMMAR (20 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép các từ ở bảng EXTRA VOCABULARY (trang 3) 1 dòng vào vở nhé!

LIVEWORKSHEETS

II. Read the text and choose the best answer A, B, C or D for each gap.

Our Eco Club

Every Friday afternoon, our Eco Club (1) …… in Room 204. Students (2) …… love nature can join the club. Right now, we (3) …… a vegetable garden behind the school canteen. We (4) …… use any chemicals on our plants, so everything is clean and safe. Plastic bottles (5) …… in a big box near the school gate, and then we turn them into flower pots. The vegetables (6) …… we grow are sent to the school kitchen. Some students often ask, "(7) …… our vegetables cooked for lunch?" The answer is yes! Next Saturday, we (8) …… a green fair at Thong Nhat Park, (9) …… hundreds of families go at weekends. Our club leader is Minh, (10) …… idea started the whole project.

1. A. meet	B. meets	C. is meeting	D. are met
2. A. who	B. which	C. where	D. whose
3. A. build	B. builds	C. are built	D. are building
4. A. aren't	B. doesn't	C. don't	D. isn't
5. A. are collected	B. collect	C. is collected	D. are collecting
6. A. who	B. where	C. whose	D. which
7. A. Do	B. Are	C. Is	D. Does
8. A. holding	B. holds	C. are holding	D. are held
9. A. where	B. that	C. which	D. who
10. A. who	B. that	C. which	D. whose

III. Complete each second sentence using the word given, so that it has a similar meaning to the first sentence. Write between two and four words.

1. Do people grow rice in this area? **grown**
   → _____ in this area?
2. I read a book yesterday. It was very interesting. **which**
   → The book _____ yesterday was very interesting.
3. They don't sell tickets for the concert at the gate. **not**
   → Tickets for the concert _____ at the gate.
4. This is the village. My father grew up there. **where**
   → This is the village _____ up.
5. Ms Lan teaches us maths. Her cat is very famous on TikTok. **whose**
   → Ms Lan, _____ very famous on TikTok, teaches us maths.

IV. Use the given words to write complete sentences. You can change the form of the words and add words if necessary. Use the Present Continuous for a future arrangement.

1. Look! / two birds / build / a nest / on our roof.
   → _____
2. Pho / eat / for breakfast / in many Vietnamese families.
   → _____
3. The app / which / my brother / use / to learn English / be / free.
   → _____
4. you / have / dinner / with your cousins / this Sunday?
   → _____
5. Phu Quoc / where / we / often / spend / our summer holidays / have / many beautiful beaches.
   → _____

LIVEWORKSHEETS

LISTENING PRACTICE (10 questions)

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/DEKatWEQroZrZ628ZJ

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**working hours** (phr)	giờ làm việc	5	**trainers** (n)	giày thể thao
2	**heating** (n)	hệ thống sưởi	6	**afterwards** (adv)	sau đó
3	**enter (a competition)** (phr)	đăng ký tham gia (cuộc thi)	7	**crowded** (adj)	đông đúc
4	**discount** (n)	sự giảm giá	8	**noisy** (adj)	ồn ào

II. For each question, choose the correct answer. You will hear Phil talking to his friend Jess about a new sports centre.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/t8HfSXzhMerzxALeCC

11. How did Jess find out about the new sports centre?
    A. She saw a poster.
    B. A friend of hers works there.
    C. She heard about it on the radio.
12. What doesn't Phil like about the sports centre?
    A. It's too noisy.
    B. It's very expensive.
    C. It's not big enough.
13. Phil prefers to go to the sports centre
    A. early in the morning.
    B. at the weekend.
    C. during working hours.
14. Why is the new swimming pool closed at the moment?
    A. They are cleaning it.
    B. There's a competition.
    C. The water's cold.
15. Members of the sports centre
    A. should buy special shoes.
    B. can get a discount in the café.
    C. needn't pay for exercise classes.

III. Listen again and choose the correct answer.

1. Phil went to the new sports centre with

A. his friend Bob. B. his friend Jess. C. people from his work.

LIVEWORKSHEETS

2. Phil says that during the day, the sports centre is used by

A. office workers. B. schools. C. swimming teams.

3. Instead of swimming, Phil suggests that they

A. go to the gym together.

B. swim in the old sports centre.

C. join an exercise class.

4. Jess tells Phil that she

A. has bought new trainers.

B. goes to the gym every week.

C. isn't a member yet.

5. Phil says Jess can join the sports centre

A. online before she goes.

B. at the end of the month.

C. when she gets there.

LIVEWORKSHEETS